

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CÔNG ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyếtmin<br>h | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A-Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |                | <b>294 549 284 161</b> | <b>295 986 201 539</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |                | <b>14 918 164 257</b>  | <b>16 306 153 701</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        | V1             | 2 518 164 257          | 5 906 153 701          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |                | 12 400 000 000         | 10 400 000 000         |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> |                | <b>222 898 824 468</b> | <b>222 898 824 468</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |                | 204 909 250 811        | 206 535 085 811        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |                | (197 678 704 612)      | (199 304 539 612)      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V2b            | 215 668 278 269        | 215 668 278 269        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |                | <b>33 712 811 304</b>  | <b>33 773 257 258</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V3             | 190 284 508 329        | 190 284 508 329        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |                | 341 367 426            | 341 367 426            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |                |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng   | 134        |                |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |                |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V4             | 23 816 673 761         | 23 890 088 015         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |                | (180 729 738 212)      | (180 742 706 512)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | V5             |                        |                        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |                | <b>17 657 224 800</b>  | <b>17 657 224 800</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V7a            | 17 657 224 800         | 17 657 224 800         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |                |                        |                        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |                | <b>5 362 259 332</b>   | <b>5 350 741 312</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V13            | 86                     | 5 558 417              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |                | 17 076 351             |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V17            | 5 345 182 895          | 5 345 182 895          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |                |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |                |                        |                        |
| <b>B-Tài sản dài hạn</b>                        | <b>200</b> |                | <b>14 731 446 421</b>  | <b>14 841 234 823</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |                |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |                |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |                |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |                |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |                |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |                |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |                |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |                |                        |                        |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |                | <b>19 042 100</b>      | <b>28 917 107</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V9             | 19 042 100             | 28 917 107             |
| - Nguyên giá                                    | 222        |                | 1 035 248 364          | 1 035 248 364          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |                | (1 016 206 264)        | (1 006 331 257)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V11            |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |                |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |                |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V10            |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |                | 87 347 150             | 87 347 150             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |                | ( 87 347 150)          | ( 87 347 150)          |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V12</b>     |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                |                        |                        |





| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyếtmin<br>h | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |                |                          |                          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V8a            |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V8b            |                          |                          |
| <b>V-Đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> | <b>V2c</b>     | <b>14 527 400 000</b>    | <b>14 527 400 000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh       | 252        |                |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |                | 14 527 400 000           | 14 527 400 000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |                |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                |                          |                          |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |                | <b>185 004 321</b>       | <b>284 917 716</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V13            | 185 004 321              | 284 917 716              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |                |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V14b           |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |                | <b>309 280 730 582</b>   | <b>310 827 436 362</b>   |
| <b>C-Nợ phải trả</b>                            | <b>300</b> |                | <b>483 901 745 579</b>   | <b>484 803 275 561</b>   |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |                | <b>469 374 345 579</b>   | <b>470 275 875 561</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn              | 311        | V16a           | 97 614 754 497           | 97 614 754 497           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |                | 90 047 637               | 90 047 637               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V17            | 1 442 783 985            | 1 454 102 674            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |                | 125 072 166              | 598 328 252              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V18a           | 51 016 393               | 232 716 393              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |                |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng   | 317        |                |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V20a           |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn                  | 319        | V19a           | 370 098 776 745          | 370 334 031 952          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V15            |                          |                          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V23a           |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |                | ( 48 105 844)            | ( 48 105 844)            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |                |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        |                |                          |                          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |                | <b>14 527 400 000</b>    | <b>14 527 400 000</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |                |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |                |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        | V18b           |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |                |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |                |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | V20b           |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V19b           |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V21            | 14 527 400 000           | 14 527 400 000           |
| 9 Trái phiếu chuyển đổi                         | 339        |                |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |                |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | V24            |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V23b           |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |                |                          |                          |
| <b>D-Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>400</b> |                | <b>(174 621 014 997)</b> | <b>(173 975 839 199)</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V25</b>     | <b>(174 621 014 997)</b> | <b>(173 975 839 199)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |                |                          |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |                | 300 000 000 000          | 300 000 000 000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |                |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |                |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |                |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |                |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |                |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |                |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |                |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |                | 2 051 994 155            | 2 051 994 155            |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 1 025 997 077          | 1 025 997 077          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (477 699 006 229)      | (477 053 830 431)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (477 053 830 431)      | (150 093 580 956)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | ( 645 175 798)         | (326 960 249 475)      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V28         |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>309 280 730 582</b> | <b>310 827 436 362</b> |

Ngày 06 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trinh Thi Thanh



Nguyễn Thanh Bình









## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chi tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 năm 2020 |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1        | 956 575         | 174 664        | 1 141 095                          | 174 664          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2        |                 |                |                                    |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 956 575         | 174 664        | 1 141 095                          | 174 664          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.3        |                 |                |                                    |                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 956 575         | 174 664        | 1 141 095                          | 174 664          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4        | 241 750 331     | 138 113 732    | 447 842 900                        | 413 916 547      |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.5        | 458 344         | 1 015 521      | (1 624 421 655)                    | 1 647 835        |
| .- Trong đó: Lãi vay phải trả                                       | 23    |             |                 |                |                                    |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VI.8        |                 |                |                                    |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.8        | 854 794 931     | 973 820 866    | 2 711 581 448                      | 2 828 826 608    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | ( 612 546 369)  | ( 836 547 991) | ( 638 175 798)                     | ( 2 416 383 232) |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.6        |                 |                |                                    | 5 086 759        |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.7        | 7 000 000       |                | 7 000 000                          |                  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | ( 7 000 000)    |                | ( 7 000 000)                       | 5 086 759        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | ( 619 546 369)  | ( 836 547 991) | ( 645 175 798)                     | ( 2 411 296 473) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.11       |                 |                |                                    |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.12       |                 |                |                                    |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | ( 619 546 369)  | ( 836 547 991) | ( 645 175 798)                     | ( 2 411 296 473) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             |                 |                |                                    |                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |             |                 |                |                                    |                  |

Ngày 06 Tháng 10 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Ung*

*Phong*



*Thanh Bình*

*Thanh Bình*

*Thanh Bình*

*Minh Quốc*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chi tiêu                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                                |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                    | 01        |             | 16 164 000                        |                        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                         | 02        |             |                                   | ( 199 528 000)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                             | 03        |             | ( 479 571 315)                    | (1 665 854 888)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                        | 04        |             |                                   |                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                           | 05        |             |                                   |                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 06        |             | 457 223 500                       | 4 644 681 852          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      | 07        |             | ( 674 666 187)                    | (6 091 393 029)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>( 680 850 002)</b>             | <b>(3 312 094 065)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |             |                                   |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |             |                                   | 5 086 759              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23        |             |                                   |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |             |                                   |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25        |             |                                   |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 26        |             |                                   |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |             | 225 586 331                       | 413 916 547            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |             | <b>225 586 331</b>                | <b>419 003 306</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                 | 31        |             |                                   |                        |
| 2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                   |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33        |             |                                   |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             |                                   |                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                              | 35        |             |                                   |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     | 36        |             |                                   |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                            | <b>40</b> |             |                                   |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>( 455 263 671)</b>             | <b>(2 893 090 759)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                         | <b>60</b> |             | <b>15 364 579 478</b>             | <b>13 840 644 403</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                        | 61        |             |                                   |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>                                         | <b>70</b> |             | <b>14 909 315 807</b>             | <b>10 947 553 644</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 06 Tháng 10 Năm 2020

Giám đốc

  
Trinh Thi Thanh

  
Nguyễn Thanh Bình



  
Đương Minh Đức